

Số: 624/QĐ-UBND

Chư Păh, ngày 05 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách huyện năm 2019.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PĂH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Chư Păh Khóa V - Kỳ họp thứ Mười một về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện năm 2019.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Mặt trận, các đoàn thể huyện;
- VP HĐND-UBND (Đăng Website huyện);
- Lưu: VT, CVTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện ChưPăh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	363.684	454.627	125,01
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	26.925	49.790	184,92
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	26.925	49.790	184,92
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	332.169	370.718	111,61
	- Bổ sung cân đối	293.239	289.768	98,82
	- Bổ sung có mục tiêu	38.930	80.950	207,94
3	Thu kết dư	0	13.891	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	4.590	20.228	440,69
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	363.684	438.699	120,63
I	Chi cân đối ngân sách huyện	325.057	322.866	99,33
1	Chi đầu tư phát triển	29.085	42.338	145,57
2	Chi thường xuyên	287.008	280.528	97,74
3	Dự phòng ngân sách	7.150		0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.815		0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu	38.627	81.819	211,82
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	28.009	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.627	53.810	139,31
III	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.530	
IV	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0		
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.483	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện ChưPăh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	35.855	31.515	92.578	83.909	258,20	266,25
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	31.265	26.925	55.929	48.701	178,89	180,88
I	Thu nội địa	31.265	26.925	55.929	48.701	178,89	180,88
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	800	0	994	0	124,19	
	- Thuế giá trị gia tăng	800		994		124,19	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	0	0	8	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			8			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.850	3.850	9.324	7.930	242,18	205,98
	- Thuế giá trị gia tăng	3.360	3.360	8.848	7.454	263,34	221,85
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	350	350	246	246	70,30	70,30
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	60	90	90	150,20	150,20
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	80	80	140	140	174,62	174,62
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.200	4.200	2.632	2.632	62,66	62,66
6	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
7	Lệ phí trước bạ	3.600	3.600	4.529	4.529	125,81	125,81
8	Thu phí, lệ phí	1.350	1.050	1.319	862	97,68	82,08
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	0	2	2		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.700	700	2.171	516	80,41	73,75
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	30.159	30.159	251,32	251,32
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0,15	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	2.765	1.525	4.792	2.071	173,32	135,81

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						
B	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			2.530	1.089		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			13.891	13.891		
D	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH		0				
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	4.590	4.590	20.228	20.228	440,69	440,69

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624 /QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	363.684	285.396	78.288	438.699	328.057	110.641	120,63	114,95	141,33
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	325.057	248.616	76.442	322.866	243.928	78.938	99,33	98,11	103,27
I	Chi đầu tư phát triển	29.085	29.085	0	42.338	42.338	0	145,57	145,57	
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.085	29.085		37.767	37.767	0	129,85	129,85	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:				0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100	4.100		3.954	3.954		96,43	96,43	
-	Chi khoa học và công nghệ	700	700		689	689		98,47	98,47	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:				0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.390	15.390		15.808	15.808		102,71	102,71	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư phát triển khác				4.571	4.571				
II	Chi thường xuyên	287.008	212.760	74.248	280.528	201.590	78.938	97,74	94,75	106,32
	Trong đó:	0								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0								
2	Chi khoa học và công nghệ	0								
III	Dự phòng ngân sách	7.150	5.913	1.237				0,00	0,00	

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.815	858	957				0,00	0,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	38.627	36.780	1.847	81.819	51.205	30.615	211,82	139,22	1657,94
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	28.009	2.088	25.921			
	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	0			28.009	2.088	25.921			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	38.627	36.780	1.847	53.810	49.116	4.694	139,31	133,54	254,20
1	Thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	409	409	0	0	0	0			
2	Cấp bù miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86	4.371	4.371	0	1.983	1.983	0	45,38	45,38	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo QĐ số 124/QĐ-TTg	843	843	0	822	822	0	97,51		
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.407	1.407	0	1.402	1.402	0	99,63		
5	Miễn thù lợi phí	813	813	0	691	691	0	84,99	84,99	
6	Chênh lệch học bổng học sinh DTNT	258	258	0	258	258	0			
7	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4 và 5 tuổi	4.668	4.668	0	1.935	1.935	0			
8	Trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	12.626	12.626	0	12.626	12.626	0	100,00	100,00	
9	Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật	564	564	0	564	564	0			
10	Hỗ trợ cho người có uy tín trong đồng bào DTTS	76	76	0	76	76	0	100,00	100,00	
11	Hỗ trợ chi phí học tập đối với SV là người DTTS thuộc hộ nghèo theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg	133	133	0	0	0	0	0,00	0,00	
12	Kinh phí hoạt động khu dân cư xã thuộc vùng khó khăn	1.063	0	1.063	968	0	968			91,02

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
13	HT các chi hội thuộc các tổ chức chính trị thuộc các xã ĐBK	235	0	235	203	0	203	86,17		86,17
14	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ phát triển đất trồng lúa	3.060	3.060	0	2.942	2.942	0	96,15	96,15	
15	Sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	3.000	3.000	0	3.000	3.000	0	100,00	100,00	
16	Phụ cấp hàng tháng cộng tác viên giám nghèo theo NQ số 83/2018/NQ-HĐND	59	59	0	0	0	0	0,00	0,00	
17	Mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy, học cho các trường	1.048	1.048	0	1.048	1.048	0	100,00	100,00	
18	Hỗ trợ hoạt động của ban thanh tra nhân dân cấp xã	75	0	75	35	0	35	46,00		46,00
19	Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính	1.500	1.500	0	1.500	1.500	0	100,00	100,00	
20	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy, chữa cháy	900	900	0	868	868	0	96,46	96,46	
21	Kinh phí hoạt động công tác Đảng	620	146	474	620	146	474			100,00
22	HT tiểu đội DQTT mới thành lập	899	899	0	899	899	0	100,00	100,00	
23	Hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn huyện năm 2019	0	0	0	0	0	0			
24	Bổ sung kinh phí cho trung tâm Dịch vụ nông	0	0	0	1.000	1.000	0			
25	Hỗ trợ đi học sau đại học và thu hút người có trình độ cao	0	0	0	43	43	0			
26	Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc công an	0	0	0	0	0	0			
27	Hỗ trợ tiền tết	0	0	0	1.552	1.081	471			
28	Chi cải cách tiền lương	0	0	0	6.724	4.367	2.357			
29	Kinh phí quản lý nhà ở có công với cách mạng	0	0	0	11	11	0			
30	Quy hoạch chung xây dựng thị trấn: Phú Hòa, Ia Ly	0	0	0	1.103	1.103	0			

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
31	Phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi	0	0	0	188	0	188			
32	Kinh phí Sửa chữa đường liên xã Chư Jô - Chư Đang Ya	0	0	0	10.717	10.717	0			
33	HT tiểu đội DQTT mới thành lập	0	0	0	33	33	0			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.530	1.441	1.089			
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0	0							
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				31.483	31.483	0			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624 /QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	358.472	431.966	120,50
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	73.076	103.908	142,19
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	285.396	295.133	103,41
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	35.145	48.340	137,55
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.750	43.769	147,12
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.100	3.954	96,43
1.2	Chi khoa học và công nghệ	700	689	98,47
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	21.450	35.766	166,74
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.300	2.168	94,26
1.10	Chi quốc phòng; an ninh, trật tự xã hội	1.200	1.192	99,36
1.11	Chi bảo đảm xã hội		0	
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.395	4.571	84,72
II	Chi thường xuyên	243.480	246.792	101,36
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	162.849	160.921	98,82
2	Chi quốc phòng	4.432	4.810	108,51
3	Chi an ninh	1.970	2.569	130,41
4	Chi khoa học và công nghệ	350	345	98,54
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.307	824	24,93
6	Chi văn hóa thông tin	1.462	2.832	193,75

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.848	2.429	131,41
8	Chi thể dục thể thao	577	482	83,56
9	Chi bảo vệ môi trường	3.090	2.167	70,14
10	Chi các hoạt động kinh tế	11.963	14.543	121,56
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.623	36.426	105,21
12	Chi bảo đảm xã hội	14.895	15.697	105,39
13	Chi khác	2.114	2.747	129,94
III	Dự phòng ngân sách	5.913		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	858		
V	Chi quản lý qua ngân sách	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.441	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		31.483	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	358.472	35.145	323.327	431.966	48.340	350.283	1.859	0	1.859	31.483	120,50	137,55	108,34
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	278.625	35.145	243.480	295.133	48.340	244.933	1.859	0	1.859	0	105,92	137,55	100,60
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.732	700	7.032	8.268	689	7.578	0				106,92	98,47	107,76
2	Phòng Nông nghiệp - PTNT	2.529	0	2.529	2.563		724	1.839		1.839		101,37		28,64
3	Phòng Nội vụ	3.773	0	3.773	3.888		3.888	0				103,05		103,05
4	Thanh tra huyện	559	0	559	768		768	0				137,38		137,38
5	Phòng tư pháp	622	0	622	650		650	0				104,59		104,59
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.366	1.000	3.366	3.037	0	3.037	0				69,56	0,00	90,23
7	Phòng Tài chính - KH	1.363	0	1.363	1.482		1.462	20		20		108,70		107,24
8	Phòng Lao động - TB&XH	14.918	0	14.918	15.305		15.305	0		0		102,59		102,59
9	Phòng Giáo dục - ĐT	85.425	0	85.425	82.864		82.864	0				97,00		97,00
10	Trường MN Hòa Phú	2.086	0	2.086	2.165		2.165	0				103,82		103,82
11	Trường MN IaLy	1.977	0	1.977	2.123		2.123	0				107,38		107,38
12	Trường MN Ia Khuol	1.983	0	1.983	2.018		2.018	0				101,74		101,74
13	Trường TH Ia Phí	6.291	0	6.291	6.606		6.606	0				105,01		105,01

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
14	Trường TH xã Nghĩa Hưng	4.287	0	4.287	4.559		4.559	0				106,34		106,34
15	Trường TH IaLy	4.895	0	4.895	5.207		5.207	0				106,36		106,36
16	Trường TH TT Phú Hòa	4.648	0	4.648	5.125		5.125	0				110,26		110,26
17	Trường TH IaNhìn	4.798	0	4.798	5.166		5.166	0				107,66		107,66
18	Trường TH Hà Tây	4.523	0	4.523	4.977		4.977	0				110,03		110,03
19	Trường TH ĐăkToVer	4.252	0	4.252	4.777		4.777	0				112,34		112,34
20	Trường TH Ia Khuol	5.815	0	5.815	6.055		6.055	0				104,14		104,14
21	Trường THCS Nghĩa Hưng	4.000	0	4.000	3.947		3.947	0				98,67		98,67
22	Trường THCS Phú Hòa	4.407	0	4.407	4.542		4.542	0				103,06		103,06
23	Trường THCS IaLy	3.032	0	3.032	3.230		3.230	0				106,52		106,52
24	Trường TH&THCS IaMơNông	4.542	0	4.542	4.990		4.990	0				109,87		109,87
25	Trường THCS IaNhìn	3.908	0	3.908	3.992		3.992	0				102,15		102,15
26	Trung tâm BDCT	1.120	0	1.120	1.770		1.770	0				158,10		158,10
27	Trung tâm GDTX	2.632	0	2.632	2.256		2.256	0				85,74		85,74
28	Trường THCS Dân tộc Nội trú	5.103	0	5.103	5.147		5.147	0				100,87		100,87
29	Trung tâm DVNN	680	0	680	4.442		4.442	0				653,20		653,20
30	Hội chữ thập đỏ	387	0	387	435		435	0				112,18		112,18
31	Trung tâm VH-TT&TT	1.848	0	1.848	4.200		4.200	0				227,27		227,27
32	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.587	0	9.587	9.649		9.649	0				100,64		100,64
33	Phòng Văn hóa - TT	2.474	0	2.474	2.076		2.076	0				83,90		83,90
34	Phòng Y tế	1.201	0	1.201	1.175		1.175	0				97,85		97,85
35	Phòng Dân tộc	556	0	556	797		797	0				143,25		143,25

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
36	Văn phòng Huyện ủy	10.315	1.200	9.115	10.946	1.125	9.821	0				106,12	93,74	107,75
37	Ủy ban mặt trận TQ huyện	1.822	0	1.822	2.039		2.039	0				111,91		111,91
38	Huyện đoàn	841	0	841	858		858	0				102,03		102,03
39	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện	930	0	930	1.010		1.010	0				108,53		108,53
40	Hội nông dân huyện	801	0	801	813		813	0				101,45		101,45
41	Hội cựu chiến binh huyện	510	0	510	596		596	0				116,98		116,98
42	Ban đại diện Hội NCT	113	0	113	174		174	0				153,80		153,80
43	BQL DA ĐT XDCB	26.850	26.850	0	42.703	41.955	748	0				159,04	156,26	
44	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4.432	0	4.432	4.810		4.810	0				108,51		108,51
45	Công an huyện	1.970	0	1.970	2.569		2.569					130,41		130,41
46	Trung tâm Dân số - KHHGĐ	2.505	0	2.505	0			0				0,00		0,00
47	Tòa án nhân dân huyện	67	0	67	117		117	0				175,16		175,16
48	Viện kiểm sát nhân dân huyện	6	0	6	66		66	0				1029,37		1029,37
49	Chi cục Thi hành án dân sự	17	0	17	17		17	0				100,00		100,00
50	KBNN huyện	6	0	6	6		6	0				100,00		100,00
51	Chi Cục thuế huyện	20	0	20	0		0	0				0,00		0,00
52	Hội cựu thanh niên xung phong	100	0	100	100		100	0				100,00		100,00
53	Hội Cựu tù chính trị yêu nước	80	0	80	90		90	0				112,50		112,50
54	Liên đoàn lao động huyện	20	0	20	20		20	0				100,00		100,00
55	Quỹ hỗ trợ nông dân	200	0	200	200		200	0				100,00		100,00
56	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	505	0	505	1.005		1.005	0				198,95		198,95
57	Hội Nạn nhân chất độc da cam	113	0	113	128		128	0				113,23		113,23

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
58	Hội khuyến học	113	0	113	113		113	0				100,00		100,00
59	Hội Cựu giáo chức	50	0	50	50		50	0				100,00		100,00
60	Chi cục Thống kê	40	0	40	55		55	0				137,50		137,50
61	Trung tâm Y tế huyện	4	0	4	117		117	0				2763,21		2763,21
62	Trường THPT Mạc Đình Chi	4	0	4	31		31	0				757,54		757,54
63	Trường TH&THPT Phạm Hồng Thái	0	0		18		18	0						
64	Trường THPT YaLy	6	0	6	42		42	0				714,77		714,77
65	Trạm Cấp nước - DVĐT	11	0	11	33		33	0				295,07		295,07
66	Hạt Kiểm lâm huyện	0	0		166		166	0						
67	Hợp tác xã Ia Mơ Nông	0	0		15		15	0						
68	Các xã, thị trấn	1.407	0	1.407	1.402		1.402	0				99,63		99,63
69	Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Trích nộp Quỹ phát triển đất tỉnh; Dự phòng; Kinh phí tăng giờ; Kinh phí một số nhiệm vụ phát sinh	12.444	5.395	7.049	4.571	4.571		0				36,73	84,72	0,00
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.913		5.913	0			0				0,00		0,00
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	858		858	0			0				0,00		0,00
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	73.076		73.076	103.908		103.908	0				142,19		142,19
V	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			1.441		1.441							

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
VI	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0		0										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			31.483			0			31.483			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	73.076	58.748	14.328	0	14.328	0	103.908	58.748	45.161	0	19.800	25.361	1,42	1,00	3,15		1,38	
1	Thị trấn Phú Hòa	3.723	3.335	388		388		4.009	3.335	675		675	0	1,08	1,00	1,74		1,74	
2	Xã Hà Tây	5.066	4.300	767		767		6.676	4.300	2.377		1.064	1.313	1,32	1,00	3,10		1,39	
3	Xã Ia Khuol	5.670	4.421	1.249		1.249		8.050	4.421	3.629		1.557	2.072	1,42	1,00	2,91		1,25	
4	Xã Ia Phí	5.801	4.845	956		956		8.284	4.845	3.439		1.282	2.157	1,43	1,00	3,60		1,34	
5	Xã Ia Kreng	4.070	3.514	555		555		5.511	3.514	1.997		780	1.217	1,35	1,00	3,60		1,40	
6	Xã Ia Mơ Nông	5.003	3.842	1.161		1.161		6.909	3.842	3.067		1.480	1.587	1,38	1,00	2,64		1,27	
7	Xã Đắk Tơ Ver	4.374	3.747	627		627		5.661	3.747	1.914		897	1.017	1,29	1,00	3,05		1,43	
8	Xã Hòa Phú	4.007	3.324	682		682		7.054	3.324	3.729		1.021	2.708	1,76	1,00	5,47		1,50	
9	Xã Chư Đang Ya	4.563	3.952	611		611		6.536	3.952	2.584		852	1.732	1,43	1,00	4,23		1,39	
10	Xã Ia Ka	5.128	4.171	956		956		7.125	4.171	2.954		1.217	1.737	1,39	1,00	3,09		1,27	
11	Xã Nghĩa Hòa	4.496	3.447	1.050		1.050		8.351	3.447	4.905		1.279	3.626	1,86	1,00	4,67		1,22	
12	Xã Chư Jôr	4.030	2.964	1.066		1.066		5.560	2.964	2.595		1.278	1.317	1,38	1,00	2,44		1,20	
13	Xã Nghĩa Hưng	6.261	4.629	1.632		1.632		9.714	4.629	5.085		2.298	2.787	1,55	1,00	3,12		1,41	
14	TT IaLy	5.599	3.852	1.747		1.747		6.213	3.852	2.361		2.361	0	1,11	1,00	1,35		1,35	
15	Xã Ia Nhin	5.284	4.404	879		879		8.255	4.404	3.851		1.760	2.091	1,56	1,00	4,38		2,00	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 624/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
							Tổng số	Vốn trong nước	Von ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Von ngoài nước					
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	31.775	24.108	7.667	28.009	24.068	3.941	28.009	24.068	24.068	0	3.941	3.941	0	88,15	99,83	51,41
I	Ngân sách cấp huyện	5.814	0	5.814	2.088	0	2.088	2.088	0	0	0	2.088	2.088	0	35,92		35,92
1	Phòng Nông nghiệp-PTNT	5.514		5.514	1.839	0	1.839	1.839	0			1.839	1.839		33,36		33,36
2	Trung tâm GDNN-GDTX	280		280	229	0	229	229	0			229	229		81,85		81,85
3	Phòng Tài chính - KH	20		20	20	0	20	20	0			20	20		100,00		100,00
II	Ngân sách xã	25.961	24.108	1.853	25.921	24.068	1.853	25.921	24.068	24.068	0	1.853	1.853	0	99,84	99,83	99,99
1	Xã Hà Tây	1.313	1.296	17	1.313	1.296	17	1313	1.296	1.296		17	17		100,00	100,00	100,00
2	Xã Ia Khrol	2.377	2.360	17	2.377	2.360	17	2377	2.360	2.360		17	17		100,00		100,00
3	Xã Ia Phí	2.157	2.140	17	2.148	2.131	17	2148	2.131	2.131		17	17		99,58		100,00
4	Xã Ia Kreng	1.217	1.200	17	1.217	1.200	17	1217	1.200	1.200		17	17		100,00	100,00	100,00
5	Xã Ia Mơ Nông	1.587	1.570	17	1.582	1.565	17	1582	1.565	1.565		17	17		99,69		100,00
6	Xã Đắk Tơ Ver	1.017	1.000	17	1.017	1.000	17	1017	1.000	1.000		17	17		100,00	100,00	100,00
7	Xã Hòa Phú	2.708	2.691	17	2.707	2.690	17	2707	2.690	2.690		17	17		99,95		100,00
8	Xã Chư Đang Ya	1.732	1.715	17	1.732	1.715	17	1732	1.715	1.715		17	17		99,98	99,98	100,00
9	Xã Ia Ka	1.737	1.720	17	1.735	1.718	17	1735	1.718	1.718		17	17		99,86		100,00
10	Xã Nghĩa Hòa	3.626	3.117	509	3.607	3.098	509	3607	3.098	3.098		509	509		99,48		99,99
11	Xã Chư Jôr	1.317	1.300	17	1.317	1.300	17	1317	1.300	1.300		17	17		100,00		100,00
12	Xã Nghĩa Hưng	2.787	2.120	667	2.786	2.119	667	2786	2.119	2.119		667	667		99,96	99,95	99,98
13	Xã Ia Nhin	2.387	1.880	507	2.384	1.877	507	2384	1.877	1.877		507	507		99,91	99,89	100,00